

Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP (HSX: KBC)

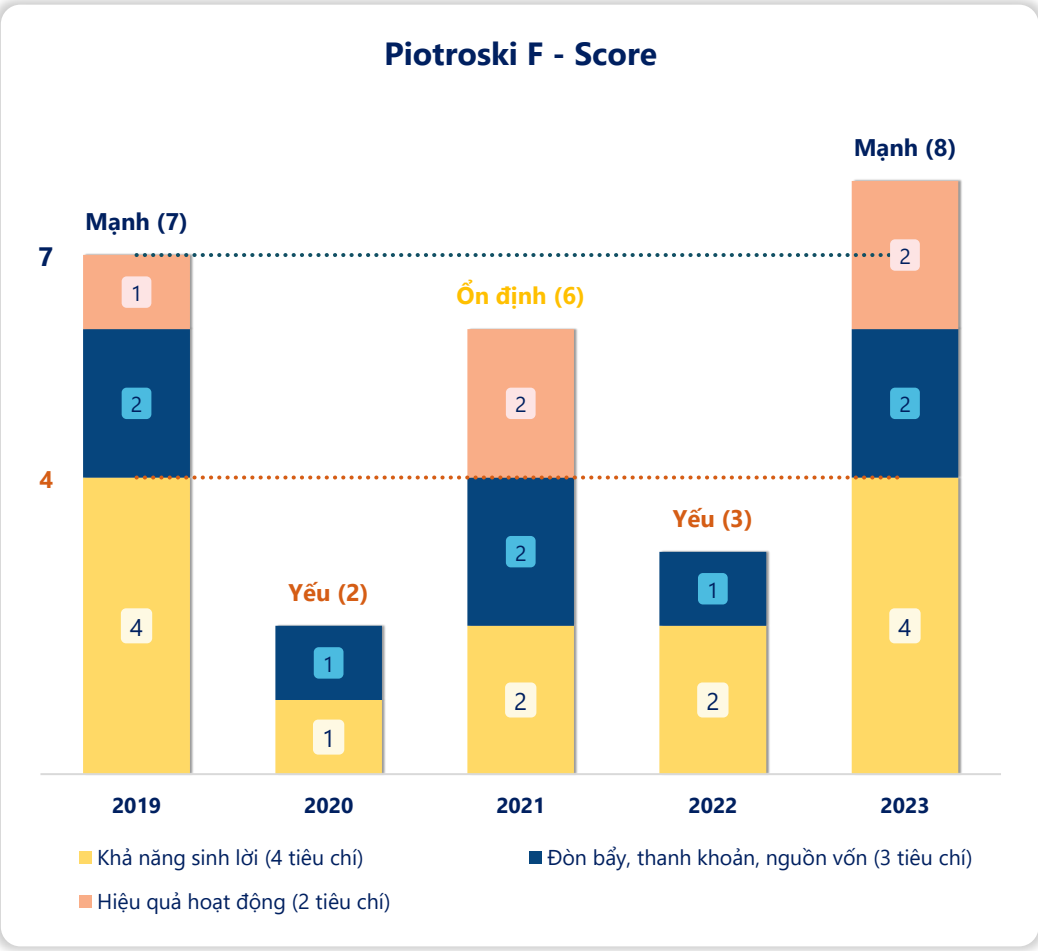
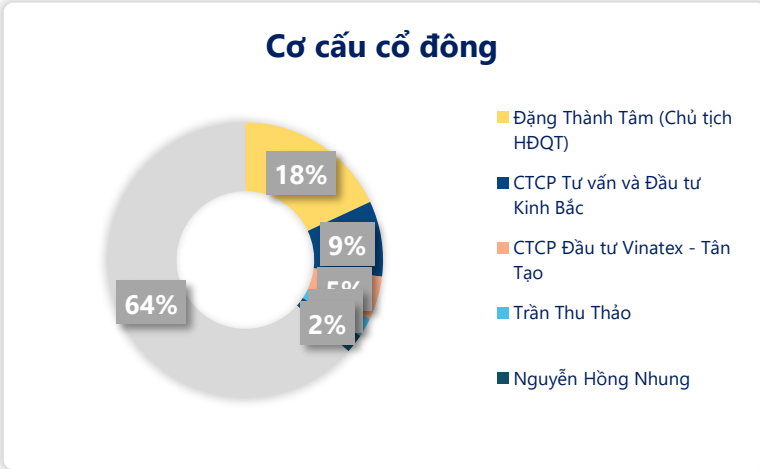
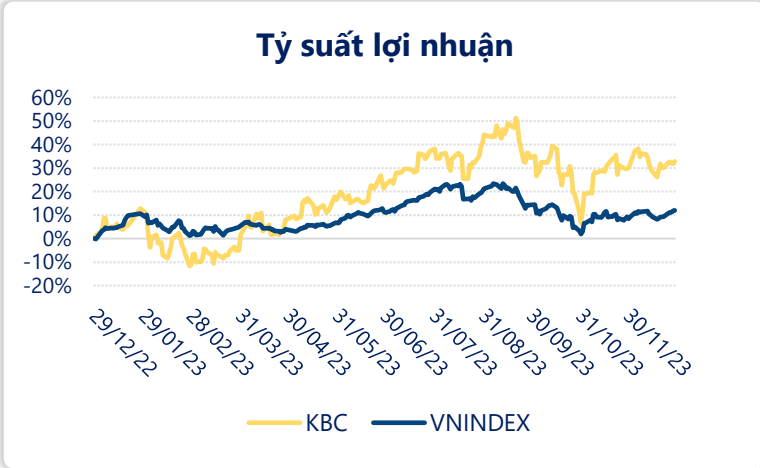
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	31,750 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	3.1%	5.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	5,618
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 4,668
	▲ 491%

LN sau thuế	2023
	2,245
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 668
	▲ 42.4%

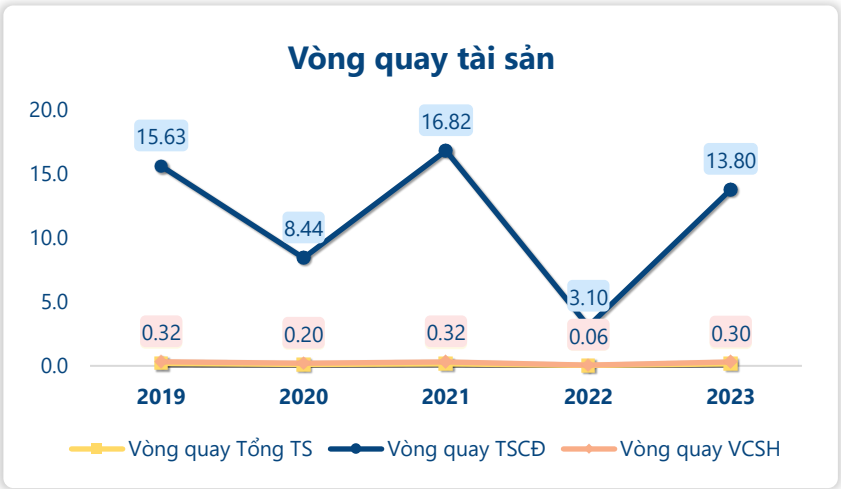
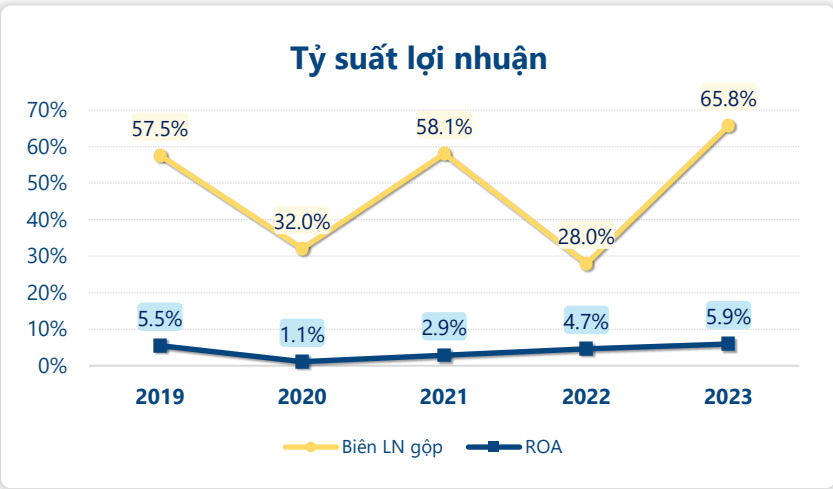
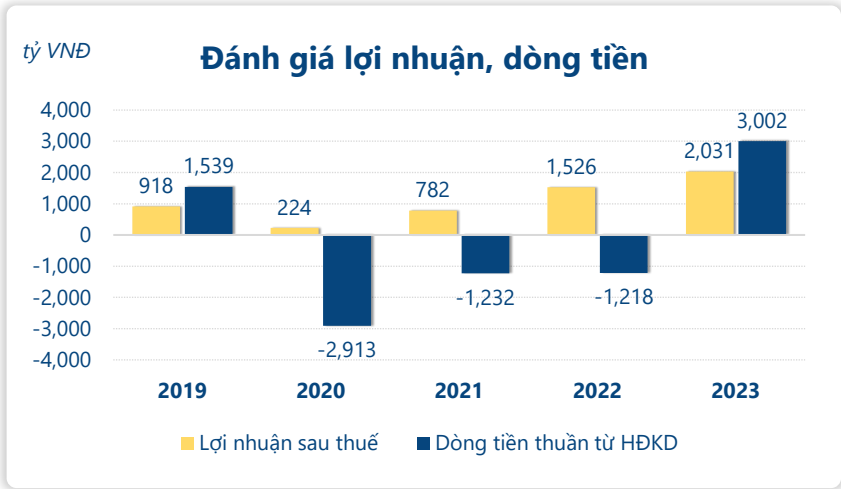


Năm **2023**, F-Score của **KBC** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

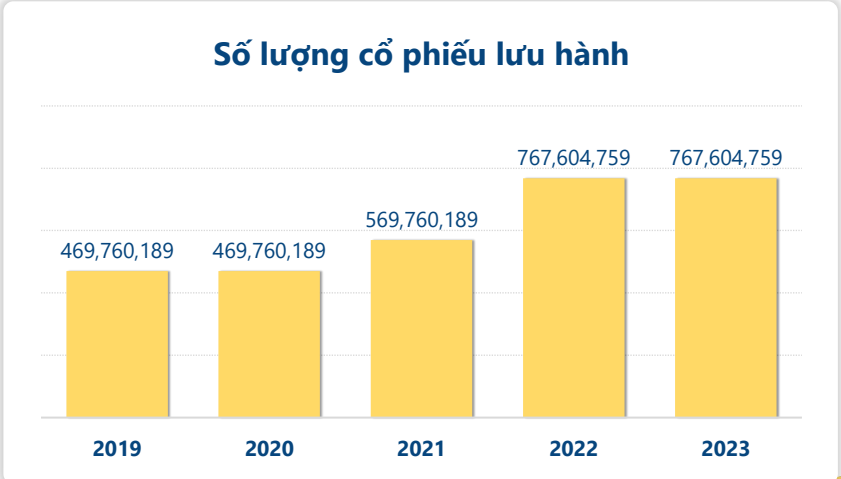
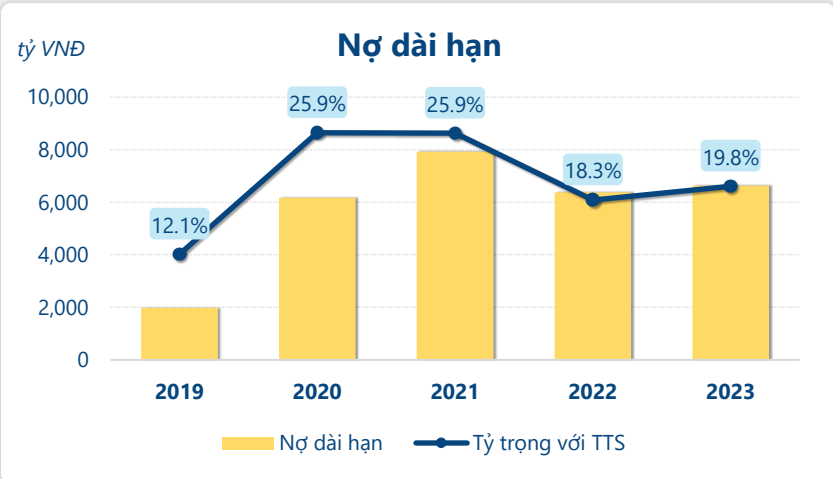
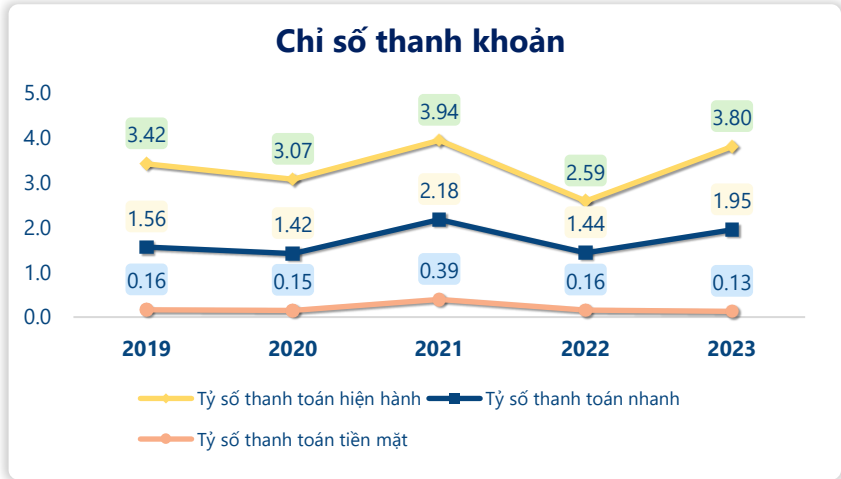
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP (HSX: KBC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **KBC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	33,420	34,907	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	25,291	27,674	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	786	1,683	-53.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,919	2,442	-21.4%
Phải thu ngắn hạn	9,933	10,896	-8.8%
Hàng tồn kho	12,211	12,330	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	442	323	36.8%
Tài sản dài hạn	8,129	7,232	12.4%
Phải thu dài hạn	1,195	821	45.6%
Tài sản cố định	449	365	22.8%
Bất động sản đầu tư	1,201	168	617%
Tài sản dở dang	493	1,170	-57.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,774	4,697	1.6%
Tài sản dài hạn khác	17.6	11.7	50.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,226	17,061	-22.5%
Nợ ngắn hạn	6,579	10,684	-38.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	337	3,951	-91.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	436	453	-3.7%
Nợ dài hạn	6,647	6,377	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,322	3,687	-9.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	20,194	17,846	13.2%
Vốn chủ sở hữu	20,194	17,846	13.2%
Vốn điều lệ	7,676	7,676	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,210	2,151	4,246	950	5,618
Giá vốn hàng bán	1,363	1,462	1,779	685	1,923
Lợi nhuận gộp	1,847	689	2,467	266	3,695
Doanh thu HĐTC	79.9	314	170	340	426
Chi phí TC	223	230	541	595	426
Chi phí lãi vay	196	195	481	523	380
LN trong công ty LKLD	0.42	2.67	13.8	2,187	-8.09
Chi phí bán hàng	142	52.2	190	45.9	354
Chi phí QLDN	172	271	429	464	458
LN thuần từ HĐKD	1,391	452	1,491	1,686	2,874
Lợi nhuận khác	-26.5	0.94	-127	10.1	16.8
LN trước thuế	1,364	453	1,364	1,697	2,891
Lợi nhuận sau thuế	1,041	320	954	1,577	2,245
LNST của CĐ cty mẹ	918	224	782	1,526	2,031

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,539	-2,913	-1,232	-1,218	3,002
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.7	-480	-3,151	-523	153
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,037	3,791	5,896	861	-3,997
Tiền đầu kỳ	224	652	1,050	2,562	1,683
Lưu chuyển tiền thuần	428	398	1,513	-879	-842
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	652	1,050	2,562	1,683	841